

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 31

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch
Ông Jung Woo Lee	Thành viên
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60820469/21093498/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 6 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty đang ghi nhận một khoản phải thu liên quan đến khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") bị truy thu của hàng hóa dùng để khuyến mại và tiền phạt thuế đã nộp cho Cơ quan thuế với số tiền lần lượt là 5.042.685.582 VND và 963.911.745 VND, theo yêu cầu của Biên bản Kiểm tra thuế cho các năm tài chính 2016 và 2017. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc yêu cầu hoàn trả khoản thuế bị truy thu và tiền phạt nêu trên, theo đó kết quả sau cùng hiện chưa xác định được.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		608.414.129.559	744.872.696.665
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	223.074.560.256	299.811.739.215
111	1. Tiền		31.474.560.256	73.211.739.215
112	2. Các khoản tương đương tiền		191.600.000.000	226.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		91.740.953.837	177.564.648.477
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	4.618.744.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(1.658.240.989)	(2.054.096.349)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	88.780.450.000	175.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	144.999.428.840	142.663.268.753
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		77.192.812.114	126.390.612.629
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		52.009.310.993	7.968.302.363
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		20.279.698.873	12.786.746.901
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.482.393.140)	(4.482.393.140)
140	IV. Hàng tồn kho	7	112.194.605.974	101.126.743.783
141	1. Hàng tồn kho		114.743.421.234	104.676.073.284
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.548.815.260)	(3.549.329.501)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.404.580.652	23.706.296.437
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.510.015.711	4.726.512.603
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	30.339.074.786	18.711.707.630
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	555.490.155	268.076.204
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		532.794.697.582	509.764.262.182
220	I. Tài sản cố định		203.276.571.841	220.584.605.034
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	200.322.769.536	217.722.736.725
222	Nguyên giá		681.853.485.600	679.956.656.623
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(481.530.716.064)	(462.233.919.898)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.953.802.305	2.861.868.309
228	Nguyên giá		9.910.286.943	9.453.286.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.956.484.638)	(6.591.418.634)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		164.618.922.499	123.032.972.694
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	164.618.922.499	123.032.972.694
260	III. Tài sản dài hạn khác		164.899.203.242	166.146.684.454
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	161.289.744.685	162.792.109.168
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	3.609.458.557	3.354.575.286
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.141.208.827.141	1.254.636.958.847

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		208.825.487.415	337.074.937.815
310	I. Nợ ngắn hạn		190.219.311.490	318.535.430.284
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	89.854.946.206	148.156.479.870
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	26.170.681.131	8.239.520.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.085.238.632	21.526.051.400
314	4. Phải trả người lao động		2.548.715.044	19.207.165.202
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	47.250.736.343	114.393.130.628
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		7.744.033.280	3.065.587.649
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.564.960.854	3.947.495.013
330	II. Nợ dài hạn		18.606.175.925	18.539.507.531
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	3.953.620.966	3.975.549.599
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	14.652.554.959	14.563.957.932
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		932.383.339.726	917.562.021.032
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	932.383.339.726	917.562.021.032
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		452.168.025.639	351.763.892.714
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.280.910.736	108.863.724.967
421a	- Lợi nhuận sau thuế phân phối đến cuối kỳ trước		(659.411.851)	(659.411.851)
421b	- Lợi nhuận sau thuế kỳ này		23.940.322.587	109.523.136.818
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.141.208.827.141	1.254.636.958.847


Vũ Văn Thức
Người lập


Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán




Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	513.672.597.174	511.656.403.563
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(7.865.939.863)	(6.570.423.691)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	505.806.657.311	505.085.979.872
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(358.614.358.807)	(364.174.737.661)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.192.298.504	140.911.242.211
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	11.257.326.749	16.844.719.245
22	7. Chi phí tài chính		323.458.227	(195.218.082)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(103.412.193.028)	(96.197.069.371)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(31.839.526.156)	(31.286.928.099)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.521.364.296	30.076.745.904
31	11. Thu nhập khác	23	6.092.251.775	688.232.954
32	12. Chi phí khác	23	(789.165.584)	(86.480.957)
40	13. Lợi nhuận khác	23	5.303.086.191	601.751.997
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.824.450.487	30.678.497.901
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(5.139.011.171)	(5.010.745.744)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	254.883.271	122.390.371
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		23.940.322.587	25.790.142.528
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		23.940.322.587	25.790.142.528
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	1.475	1.589
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	1.475	1.589

Vũ Văn Thức
Người lập

Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán

Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.824.450.487	30.678.497.901
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	20.187.920.011	23.563.126.872
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(1.307.772.574)	(621.855.745)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.368.856.964)	(523.066.887)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.369.643.995)	(15.487.961.844)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.966.096.965	37.608.740.297
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(17.601.472.623)	35.663.988.707
10	Tăng hàng tồn kho		(10.067.347.950)	(6.539.027.062)
11	Giảm các khoản phải trả		(156.526.637.394)	(77.618.091.496)
12	Giảm chi phí trả trước		718.861.375	3.891.747.338
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.250.783.317)	(12.880.527.455)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.266.538.052)	(3.939.240.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(171.027.820.996)	(23.812.409.671)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(5.410.660.427)	(21.005.799.442)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	455.545.455
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		86.219.550.000	9.512.507.500
27	Lãi tiền gửi nhận được		13.167.948.921	20.416.191.207
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		93.976.838.494	9.378.444.720

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(77.050.982.502)	(14.433.964.951)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		299.811.739.215	394.908.116.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		313.803.543	386.670.167
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	223.074.560.256	380.860.821.838



Vũ Văn Thức
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán




Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.676 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.515).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 5 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Địa điểm	Tỷ lệ biểu quyết	
			Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 (%)	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông")	Đang hoạt động	Bình Dương	100	100
(2) Công ty TNHH Bibica Miền Tây ("Bibica Miền Tây")	Tiền hoạt động	Long An	100	100
(3) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc")	Chờ duyệt phương án xây dựng và phát triển dự án để bắt đầu xây dựng nhà máy	Hưng Yên	100	100
(4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội")	Tiền hoạt động	Hà Nội	100	100
(5) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa")	Tiền hoạt động	Đồng Nai	100	100

Hoạt động đăng ký của các công ty con nêu trên là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất dài hạn.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Khoản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong kỳ theo thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 31 tháng 8 năm 2009 đến ngày 31 tháng 8 năm 2049.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Nhóm Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy của Nhóm Công ty tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội trong thời hạn 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027 và khu đất nơi Bibica Miền Bắc tọa lạc tại Đường số 206, Khu B, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam trong thời hạn 45 năm từ ngày 3 tháng 4 năm 2009 đến ngày 15 tháng 1 năm 2054. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào các ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	155.183.347	258.580.096
Tiền gửi ngân hàng	31.319.376.909	72.953.159.119
Các khoản tương đương tiền	191.600.000.000	226.600.000.000
TỔNG CỘNG	223.074.560.256	299.811.739.215

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 5,4 – 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				Ngày 31 tháng 12 năm 2018				VND
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.333	(1.179.996.932)	1.125.560.401	90.771	2.305.557.333	(1.498.603.142)	806.954.191	
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	44.424	975.259.756	-	1.039.521.600	44.424	975.259.756	-	1.023.973.200	
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	(133.631.000)	551.250.000	15.750	684.881.000	(209.231.000)	475.650.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	41.380	487.959.002	(344.370.401)	143.588.601	41.380	487.959.002	(346.025.601)	141.933.401	
Các khoản đầu tư khác	10.225	165.087.735	(242.656)	164.845.079	10.225	165.087.735	(236.606)	164.851.129	
TỔNG CỘNG	202.550	4.618.744.826	(1.658.240.989)	3.024.765.681	202.550	4.618.744.826	(2.054.096.349)	2.613.361.921	

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	88.780.450.000	88.780.450.000	175.000.000.000	175.000.000.000	

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng, và hưởng lãi suất tiền gửi từ 5,5 – 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	77.192.812.114	126.390.612.629
Trong đó:		
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	2.401.451.062	13.525.372.848
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	9.171.472.616	12.022.609.373
Khác	65.619.888.436	100.842.630.408
Trả trước cho người bán ngắn hạn	52.009.310.993	7.968.302.363
Trong đó:		
FHW Franz Haas Waffelmaschinen GmbH	31.067.639.484	3.376.300.578
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	8.374.960.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	6.858.898.090	-
Khác	5.707.813.419	4.592.001.785
Phải thu ngắn hạn khác	20.279.698.873	12.786.746.901
Trong đó:		
Khoản phạt thuế đang chờ xử lý (*)	6.006.597.327	-
Kí quỹ	5.095.420.000	-
Lãi dự thu tiền gửi	2.326.943.390	5.695.588.316
Khác	6.850.738.156	7.091.158.585
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.482.393.140)	(4.482.393.140)
GIÁ TRỊ THUẦN	144.999.428.840	142.663.268.753

(*) Số dư này thể hiện khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") bị truy thu và tiền phạt do khai sai, chậm nộp đã nộp cho Cơ quan thuế theo Biên bản Kiểm tra thuế ngày 28 tháng 1 năm 2019 và Quyết định Số 5796/QĐ-CT-KT6 ngày 31 tháng 1 năm 2019 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về kết quả quyết toán thuế của Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica cho các năm tài chính 2016 và 2017. Khoản này phát sinh liên quan đến các sản phẩm và hàng hóa dùng để khuyến mại của Nhà máy, mà theo Cơ quan thuế, là không thuộc đối tượng được xác định giá tính thuế bằng không (0). Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nộp các khoản trên theo yêu cầu, tuy nhiên vẫn đánh giá rằng khoản truy thu thuế GTGT và tiền phạt nêu trên sẽ được hoàn trả khi Nhóm Công ty hoàn thành việc giải trình đầy đủ hồ sơ và cơ sở cho Cơ quan thuế, bao gồm thực tế rằng hàng hóa mà Nhà máy xuất dùng để khuyến mại là thực hiện cho các chương trình khuyến mại của Công ty và các chương trình này đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thương mại. Do đó, Nhóm Công ty đã hạch toán như khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày báo cáo. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc yêu cầu hoàn trả các khoản nêu trên, và kết quả sau cùng hiện chưa xác định được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm, hàng hóa	64.940.095.699	-	50.212.248.040	-
Nguyên liệu, vật liệu	43.224.273.826	(2.199.060.706)	47.015.152.744	(3.140.659.475)
Công cụ, dụng cụ	3.802.692.959	(349.754.554)	4.177.865.418	(408.670.026)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.776.358.750	-	3.270.807.082	-
TỔNG CỘNG	114.743.421.234	(2.548.815.260)	104.676.073.284	(3.549.329.501)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	3.549.329.501	3.297.052.139
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.000.514.241)	-
Số cuối kỳ	2.548.815.260	3.297.052.139

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	5.510.015.711	4.726.512.603
Công cụ, dụng cụ	3.059.364.939	4.234.054.838
Chi phí khác	2.450.650.772	492.457.765
Dài hạn	161.289.744.685	162.792.109.168
Trả trước tiền thuê đất	146.882.676.799	147.236.296.281
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	6.761.941.111	6.881.621.485
Công cụ, dụng cụ	5.013.282.016	5.463.461.957
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.996.547.389	1.277.172.761
Khác	635.297.370	1.933.556.684
TỔNG CỘNG	166.799.760.396	167.518.621.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VND
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	135.289.072.790	518.553.532.008	14.049.785.174	11.880.571.492	183.695.159	679.956.656.623
Mua mới	-	2.094.811.000	757.735.818	-	-	2.852.546.818
Xóa sổ	-	(612.061.072)	(343.656.769)	-	-	(955.717.841)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	135.289.072.790	520.036.281.936	14.463.864.223	11.880.571.492	183.695.159	681.853.485.600
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	25.760.002.274	231.243.780.924	8.152.381.075	9.141.624.989	140.595.159	274.438.384.421
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	76.407.980.984	364.121.175.841	10.913.809.386	10.614.142.563	176.811.124	462.233.919.898
Khấu hao trong kỳ	3.217.240.147	15.921.599.168	381.632.393	300.586.463	1.795.836	19.822.854.007
Xóa sổ	-	(182.401.072)	(343.656.769)	-	-	(526.057.841)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	79.625.221.131	379.860.373.937	10.951.785.010	10.914.729.026	178.606.960	481.530.716.064
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	58.881.091.806	154.432.356.167	3.135.975.788	1.266.428.929	6.884.035	217.722.736.725
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	55.663.851.659	140.175.907.999	3.512.079.213	965.842.466	5.088.199	200.322.769.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	256.080.000	9.197.206.943	9.453.286.943
Mua mới	-	457.000.000	457.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	256.080.000	9.654.206.943	9.910.286.943
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	3.809.208.785	3.809.208.785
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	6.591.418.634	6.591.418.634
Hao mòn trong kỳ	-	365.066.004	365.066.004
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	6.956.484.638	6.956.484.638
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	256.080.000	2.605.788.309	2.861.868.309
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	256.080.000	2.697.722.305	2.953.802.305

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự án xây dựng nhà xưởng tại Bibica Miền Tây	156.361.203.207	116.530.339.111
Dự án Bánh Cracker	4.241.979.685	2.487.191.023
Khác	4.015.739.607	4.015.442.560
TỔNG CỘNG	164.618.922.499	123.032.972.694

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả cho các đối tượng khác:	71.095.050.931	114.617.481.166
Công ty TNHH Bao Bì Nhựa Thành Phú	6.599.246.128	8.162.354.706
Reading Bakery System, Inc.	6.406.200.933	6.377.963.100
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại		
Công nghiệp Hùng Duy	5.804.700.000	7.544.405.000
Khác	52.284.903.870	92.532.758.360
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	18.759.895.275	33.538.998.704
TỔNG CỘNG	89.854.946.206	148.156.479.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các đối tượng khác trả tiền trước	24.830.774.687	7.337.211.457
Công ty TNHH DSM Hàn Quốc	15.370.515.000	-
Khác	9.460.259.687	7.337.211.457
Các biên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26)	1.339.906.444	902.309.065
TỔNG CỘNG	26.170.681.131	8.239.520.522

14. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế giá trị gia tăng	(10.433.552.780)	19.702.381.692	(31.044.272.323)	(21.775.443.411)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.209.064.389	5.139.011.171	(17.250.783.317)	1.097.292.243
Thuế thu nhập cá nhân	(229.244.043)	3.085.410.921	(2.987.342.019)	(131.175.141)
Khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
TỔNG CỘNG	2.546.267.566	27.931.803.784	(51.287.397.659)	(20.809.326.309)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(18.711.707.630)			(30.339.074.786)
Thuế nộp thừa	(268.076.204)			(555.490.155)
Thuế phải nộp	21.526.051.400			10.085.238.632

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	24.182.185.010	68.394.190.672
Lương và thưởng nhân viên	18.476.163.463	33.330.572.453
Chi phí vận chuyển	2.711.099.627	8.418.354.187
Chi phí hoa hồng	1.621.482.626	3.388.599.437
Khác	259.805.617	861.413.879
TỔNG CỘNG	47.250.736.343	114.393.130.628

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	154.207.820.000	302.726.583.351	281.266.237.791	81.247.848.313	819.448.489.455
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	25.790.142.528	25.790.142.528
Phân phối quỹ	-	-	70.497.654.923	(70.497.654.923)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.866.448.841)	(4.866.448.841)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(3.459.000.000)	(3.459.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>154.207.820.000</u>	<u>302.726.583.351</u>	<u>351.763.892.714</u>	<u>28.214.887.077</u>	<u>836.913.183.142</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	154.207.820.000	302.726.583.351	351.763.892.714	108.863.724.967	917.562.021.032
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	23.940.322.587	23.940.322.587
Phân phối quỹ	-	-	100.404.132.925	(100.404.132.925)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.476.156.841)	(5.476.156.841)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(3.642.847.052)	(3.642.847.052)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>154.207.820.000</u>	<u>302.726.583.351</u>	<u>452.168.025.639</u>	<u>23.280.910.736</u>	<u>932.383.339.726</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	154.207.820.000	154.207.820.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố và đã chi trả	-	-

18.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	15.420.782	15.420.782
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.420.782	15.420.782

18.4. Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế (VND)	23.940.322.587	25.790.142.528
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(1.197.016.129)	(1.289.507.126)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	22.743.306.458	24.500.635.402
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	15.420.782	15.420.782
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.475	1.589
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.475	1.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4. Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 29 tháng 6 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 29 tháng 6 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu:	513.672.597.174	511.656.403.563
Trừ:	(7.865.939.863)	(6.570.423.691)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(7.750.245.870)	(5.177.098.713)
Giảm giá hàng bán	(115.693.993)	(1.393.324.978)
Doanh thu thuần	505.806.657.311	505.085.979.872
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)	19.412.177.882	17.203.679.503
Doanh thu đối với bên khác	486.394.479.429	487.882.300.369

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi	9.799.303.995	15.027.293.989
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.383.004.531	978.956.685
Khác	75.018.223	838.468.571
TỔNG CỘNG	11.257.326.749	16.844.719.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	359.614.873.048	364.174.737.661
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.000.514.241)	-
TỔNG CỘNG	358.614.358.807	364.174.737.661

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhân viên	43.740.253.190	34.733.484.392
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	30.041.793.574	35.947.084.296
Chi phí vận chuyển	23.174.778.668	20.134.347.478
Khác	6.455.367.596	5.382.153.205
TỔNG CỘNG	103.412.193.028	96.197.069.371

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhân viên	19.920.192.052	20.968.082.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.218.152.864	5.985.914.488
Khác	4.701.181.240	4.332.931.455
TỔNG CỘNG	31.839.526.156	31.286.928.099

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác	6.092.251.775	688.232.954
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	4.957.131.901	-
Khác	1.135.119.874	688.232.954
Chi phí khác	789.165.584	86.480.957
Xóa sổ tài sản cố định	429.660.000	-
Khác	359.505.584	86.480.957
LỢI NHUẬN KHÁC	5.303.086.191	601.751.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Nguyên liệu, vật liệu	298.406.158.987	315.158.541.783
Chi phí nhân công	101.807.069.571	84.403.791.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.007.778.898	80.538.796.311
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	20.187.920.011	23.563.126.872
Chi phí khác	3.247.634.248	6.497.654.185
TỔNG CỘNG	507.656.561.715	510.161.910.402

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ hoạt động đầu tư xây dựng và sản xuất bánh bông lan kem Hura của Bibica Miền Đông, Bibica Miền Đông có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm đầu hoạt động và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.307.011.171	5.499.238.104
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	(168.000.000)	(488.492.360)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(254.883.271)	(122.390.371)
TỔNG CỘNG	4.884.127.900	4.888.355.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.824.450.487	30.678.497.901
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.764.890.097	6.135.699.580
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	153.000.000	96.048.000
Chi phí không được trừ	74.208.066	66.625.901
Điều chỉnh thuế suất áp dụng thấp hơn cho Bibica Miền Đông	(932.594.822)	(920.501.268)
Cổ tức nhận được	(7.375.440)	(1.024.480)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	(168.000.001)	(488.492.360)
Chi phí thuế TNDN	4.884.127.900	4.888.355.373

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Trợ cấp thôi việc	2.885.217.354	2.963.658.133	(78.440.779)	(34.061.888)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	273.771.393	81.926.761	191.844.632	193.506.161
Lợi nhuận chưa thực hiện	185.944.491	44.465.073	141.479.418	(37.053.902)
TỔNG CỘNG	3.609.458.557	3.354.575.286	254.883.271	122.390.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	18.354.019.107	4.195.102.361
		Mua hàng hóa	19.358.775.583	-
		Nhận hỗ trợ bán hàng	4.957.131.901	-
Lotte Confectionary Co., Ltd ("Lotte")	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	1.058.158.775	11.827.837.931
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN Food Manufacturing")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	1.180.739.211

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	7.544.647.405	2.762.172.164
Lotte	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	1.062.904.528	8.862.940.209
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	563.920.683	397.497.000
			9.171.472.616	12.022.609.373
Phải trả người bán ngắn hạn				
PAN Food	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	9.961.206.423	5.265.923.848
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	8.798.688.852	28.273.074.856
			18.759.895.275	33.538.998.704
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	1.339.906.444	881.264.220
Lotte	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	21.044.845
			1.339.906.444	902.309.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và các phúc lợi khác	2.797.996.185	2.524.517.493

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

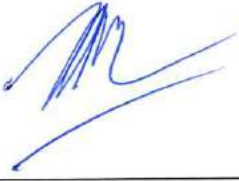
	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	1.033.263.088	1.246.156.082
Từ 1 năm đến 5 năm	2.066.137.544	4.984.624.327
Trên 5 năm	13.626.593.000	40.743.595.259
TỔNG CỘNG	16.725.993.632	46.974.375.668

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	937.223	1.165.708
Yên Nhật (JPY)	299.000	-
Đồng Euro (EUR)	210	215

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Vũ Văn Thức
Người lập


Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán




Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019